

Phục lục I
CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA TỪNG HUYỆN
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng người dân thường trú từ đủ 14 tuổi trở lên (Tính đến tháng 01/2025)	Tối thiểu 30% người dân thường trú trên địa bàn tính từ đủ 14 tuổi trở lên tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ CÀ MAU	214.482	64.345	
1	Phường Tân Thành	6.615		
2	Phường 6	21.051		
3	Xã Hòa Thành	11.128		
4	Xã Tắc Vân	12.128		
5	Xã Lý Văn Lâm	15.882		
6	Xã An Xuyên	13.937		
7	Phường 2	18.360		
8	Phường Tân Xuyên	8.174		
9	Phường 1	12.339		
10	Xã Hòa Tân	9.800		
11	Phường 8	23.013		
12	Phường 9	13.520		
13	Xã Tân Thành	8.506		
14	Phường 7	11.189		
15	Phường 5	19.600		
16	Xã Định Bình	9.240		
II	HUYỆN CÁI NƯỚC	149.084	44.725	
17	Xã Phú Hưng	17.063		
18	Xã Hưng Mỹ	12.709		
19	Thị trấn Cái Nước	15.258		
20	Xã Thạnh Phú	15.610		
21	Xã Đông Thới	9.057		
22	Xã Trần Thới	12.951		
23	Xã Tân Hưng Đông	17.371		
24	Xã Tân Hưng	17.784		
25	Xã Hòa Mỹ	9.382		
26	Xã Lương Thế Trân	10.883		
27	Xã Đông Hưng	11.016		
III	HUYỆN ĐÀM DƠI	185.636	55.691	
28	Xã Tân Dân	6.027		
29	Xã Quách Phẩm	11.509		
30	Xã Tạ An Khương	10.441		
31	Xã Trần Phán	14.298		
32	Xã Tân Duyệt	15.743		
33	Xã Tân Đức	13.436		
34	Xã Tân Trung	10.109		
35	Xã Ngọc Chánh	11.508		
36	Thị trấn Đầm Dơi	8.823		
37	Xã Tạ An Khương Nam	8.079		
38	Xã Tân Thuận	15.762		
39	Xã Nguyễn Huân	15.084		
40	Xã Tân Tiến	13.084		
41	Xã Thanh Tùng	10.260		
42	Xã Tạ An Khương Đông	9.258		
43	Xã Quách Phẩm Bắc	12.215		

STT	Đơn vị	Số lượng người dân thường trú từ đủ 14 tuổi trở lên <i>(Tính đến tháng 01/2025)</i>	Tối thiểu 30% người dân thường trú trên địa bàn tính từ đủ 14 tuổi trở lên tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID	Ghi chú
IV	HUYỆN NĂM CĂN	65.726	19.718	
44	Thị trấn Năm Căn	18.564		
45	Xã Tam Giang Đông	5.115		
46	Xã Đất Mới	7.473		
47	Xã Hàng Vĩnh	6.664		
48	Xã Hàm Rồng	6.259		
49	Xã Hiệp Tùng	6.426		
50	Xã Lâm Hải	7.689		
51	Xã Tam Giang	7.536		
V	HUYỆN NGỌC HIỂN	74.059	22.218	
52	Thị trấn Rạch Gốc	10.909		
53	Xã Tam Giang Tây	10.541		
54	Xã Tân Ân	4.879		
55	Xã Đất Mũi	14.576		
56	Xã Tân Ân Tây	8.524		
57	Xã Viên An	12.609		
58	Xã Viên An Đông	12.021		
VI	HUYỆN PHÚ TÂN	108.256	32.477	
59	Xã Nguyễn Việt Khái	14.307		
60	Xã Phú Mỹ	10.140		
61	Xã Việt Thắng	9.130		
62	Xã Phú Thuận	11.391		
63	Xã Rạch Chèo	9.355		
64	Xã Phú Tân	16.404		
65	Xã Tân Hưng Tây	11.778		
66	Xã Tân Hải	10.673		
67	Thị trấn Cái Đôi Vàm	15.078		

STT	Đơn vị	Số lượng người dân thường trú từ đủ 14 tuổi trở lên <i>(Tính đến tháng 01/2025)</i>	Tối thiểu 30% người dân thường trú trên địa bàn tính từ đủ 14 tuổi trở lên tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID	Ghi chú
VII	HUYỆN THỚI BÌNH	152.595	45.779	
68	Xã Trí Phải	14.378		
69	Xã Thới Bình	20.699		
70	Xã Trí Lực	7.789		
71	Xã Tân Bằng	9.720		
72	Xã Hồ Thị Kỳ	22.213		
73	Xã Tân Lộc	12.098		
74	Xã Tân Phú	18.779		
75	Xã Biển Bạch	7.315		
76	Xã Tân Lộc Đông	6.510		
77	Thị trấn Thới Bình	10.822		
78	Xã Tân Lộc Bắc	10.609		
79	Xã Biển Bạch Đông	11.663		
VIII	HUYỆN TRẦN VĂN THỜI	199.444	59.833	
80	Xã Khánh Bình Tây Bắc	16.768		
81	Xã Khánh Bình	11.870		
82	Xã Phong Điền	13.610		
83	Xã Lợi An	13.800		
84	Xã Khánh Bình Tây	15.239		
85	Xã Khánh Bình Đông	20.603		
86	Xã Phong Lạc	9.710		
87	Xã Trần Hợi	15.133		
88	Xã Khánh Lộc	8.984		
89	Thị trấn Sông Đốc	28.043		
90	Thị trấn Trần Văn Thời	11.585		
91	Xã Khánh Hải	14.046		
92	Xã Khánh Hưng	20.053		
IX	HUYỆN U MINH	109.393	32.818	
93	Xã Nguyễn Phích	21.784		
94	Xã Khánh An	16.671		
95	Xã Khánh Hòa	10.465		
96	Xã Khánh Thuận	13.639		
97	Xã Khánh Tiến	12.893		
98	Xã Khánh Hội	11.515		
99	Xã Khánh Lâm	15.530		
100	Thị trấn U Minh	6.896		
TỔNG		1.258.675	377.603	